

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinhomes

Ngày 15/01/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	10.0%

DT thuần
Q4/23

91.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.0 | 31.8%
YoY: ▼ 26.7 | -22.6%

LN thuần
Q4/23

-79.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 14.9 | -22.9%
YoY: ▼ 99.6 | -500%

LN sau thuế
Q4/23

-78.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 11.2 | -16.7%
YoY: ▼ 94.3 | -593%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

134%

YoY: +/- ▲ 127%

ROE
2023

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 21,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	418
Số lượng CPLH (CP)	38,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,235
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.73
EPS	-5,273
P/E	-2.5

DT thuần
2023

314
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 110 | -26.0%

LN thuần
2023

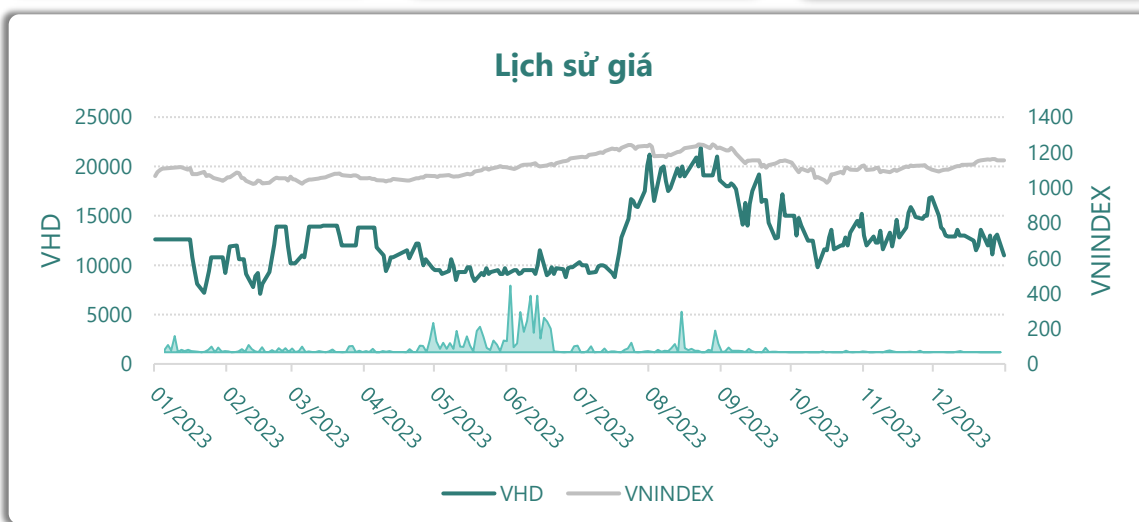
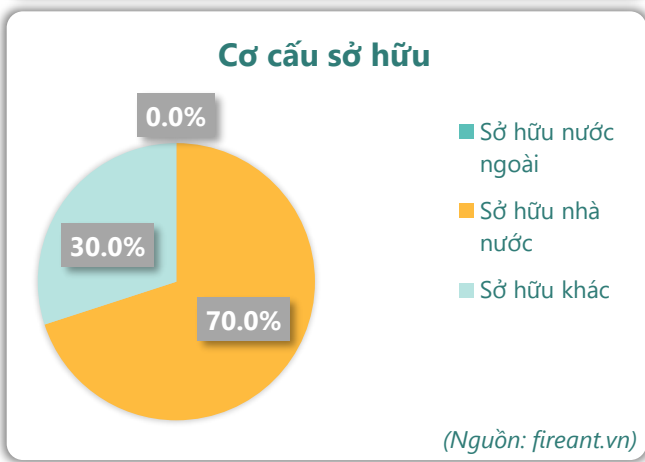
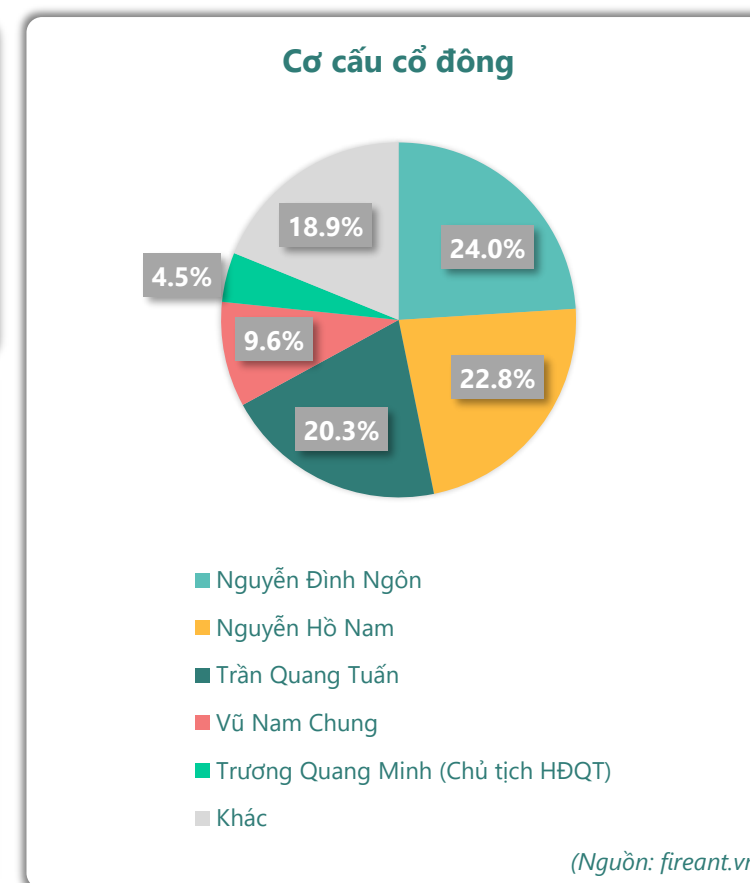
-199
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 226 | -843%

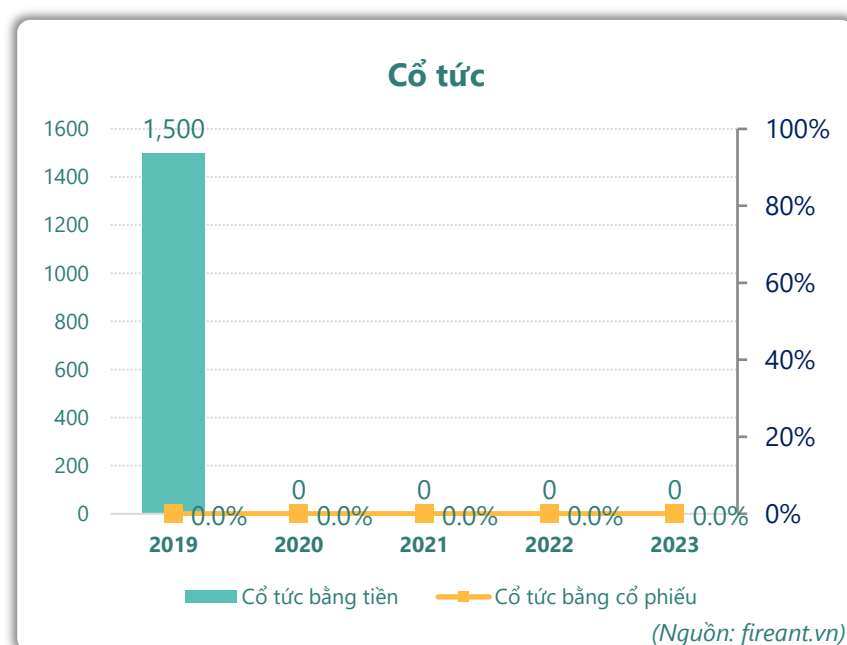
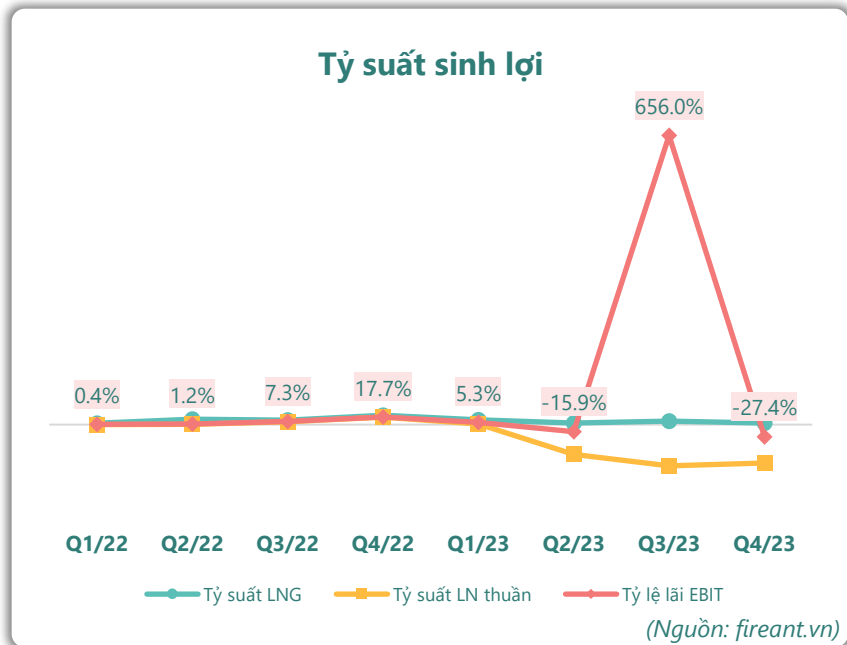
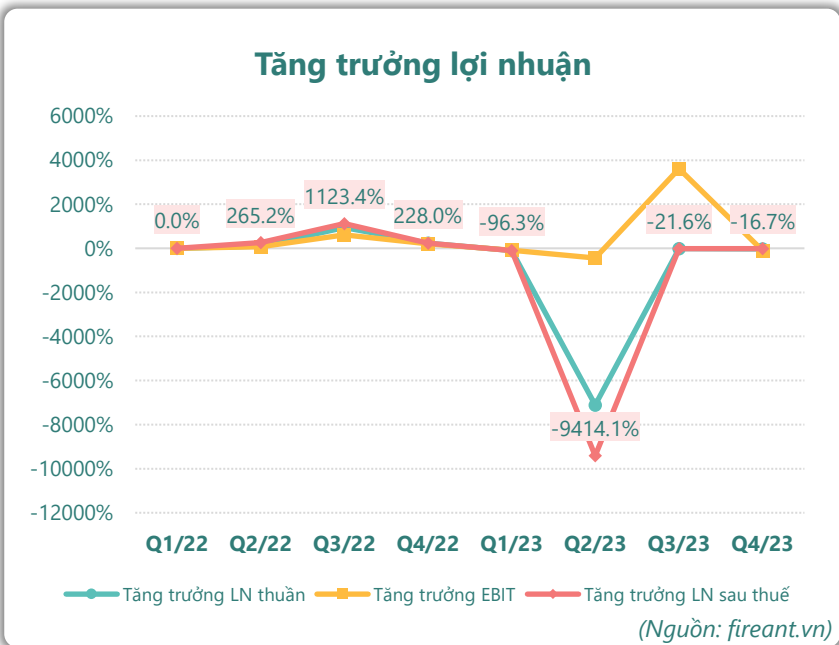
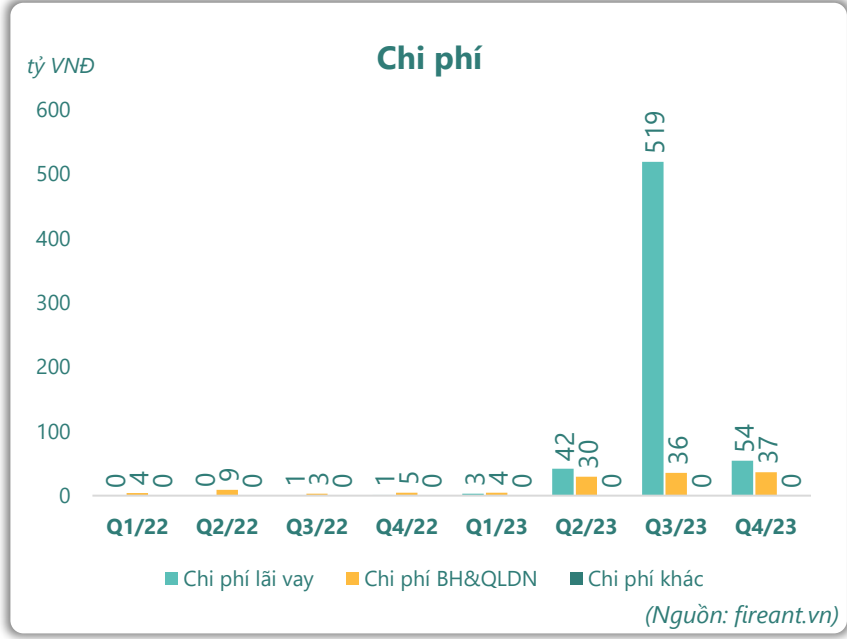
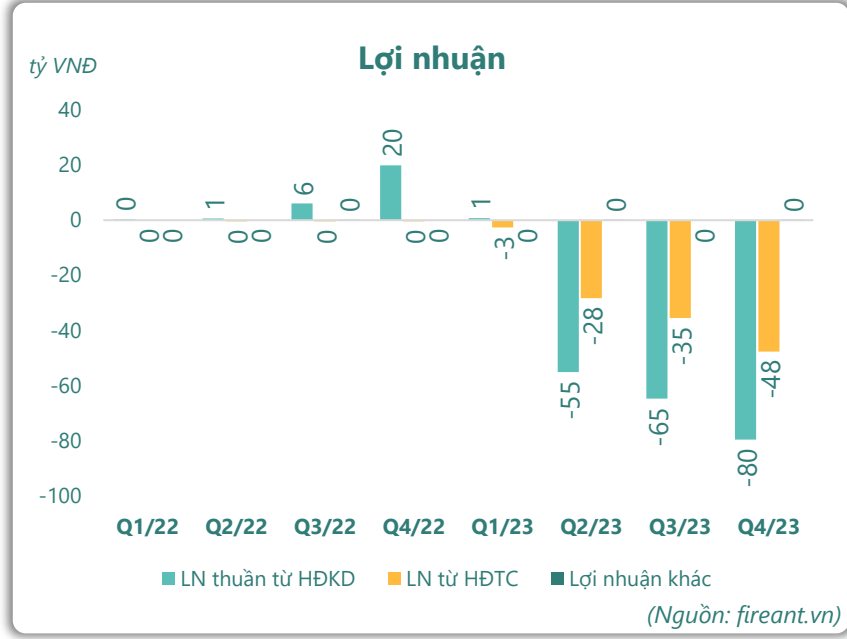
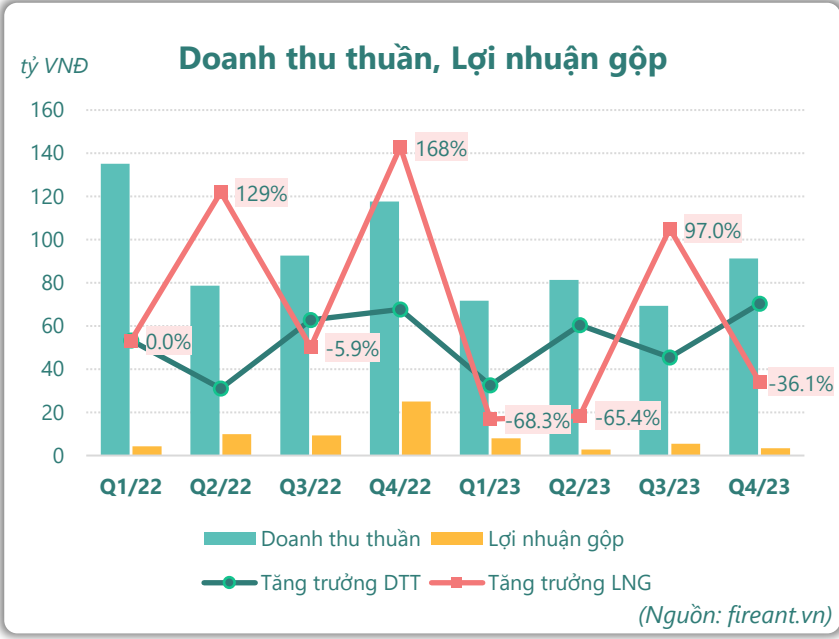
LN sau thuế
2023

-200
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 226 | -870%



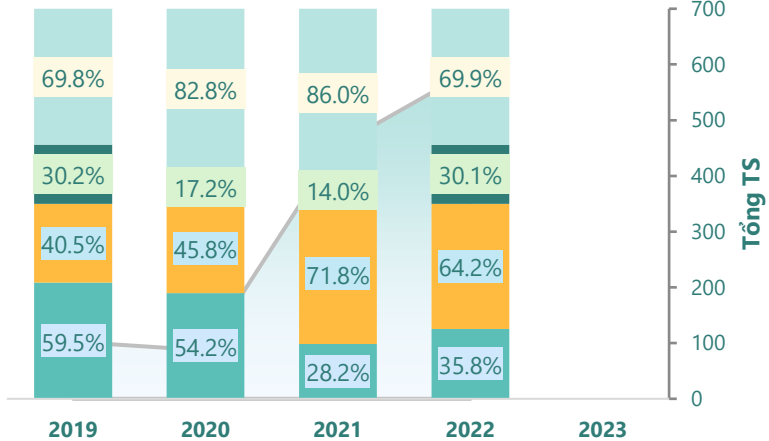
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

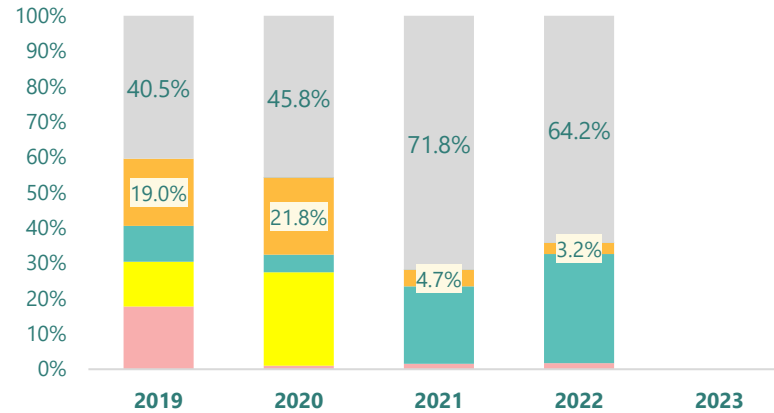
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

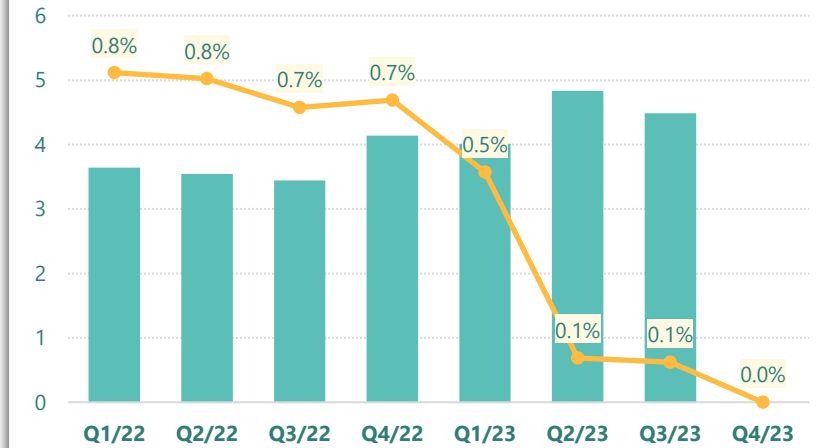


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

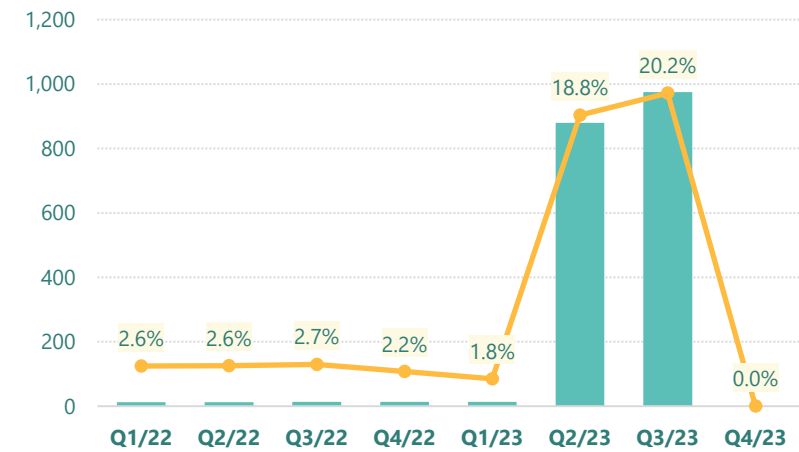


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

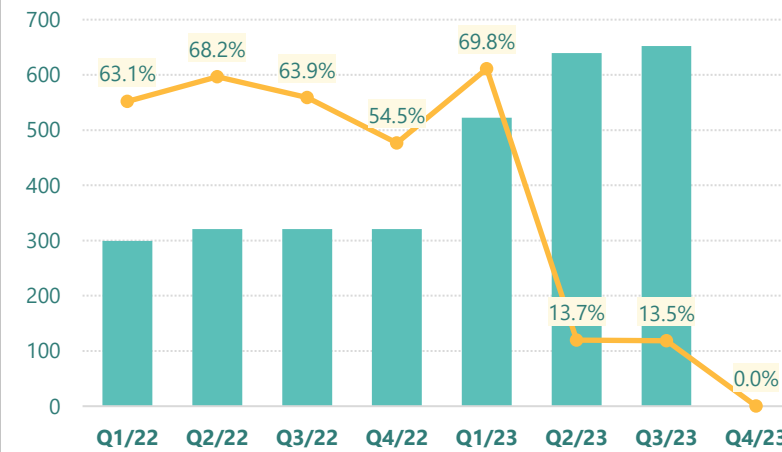


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

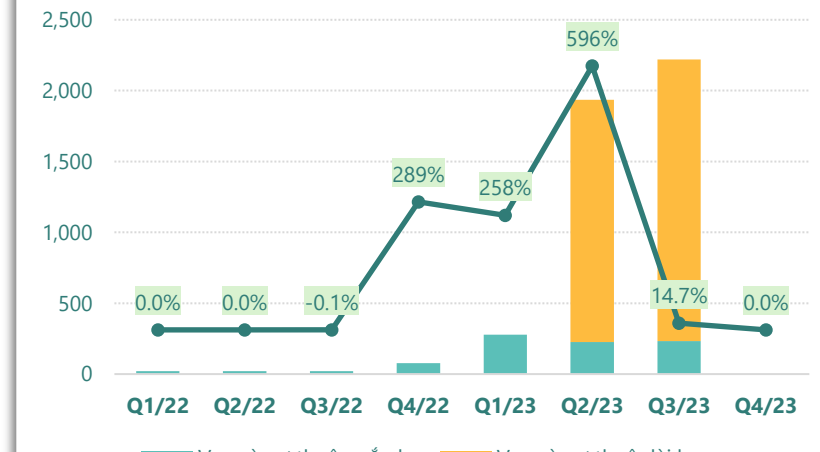


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

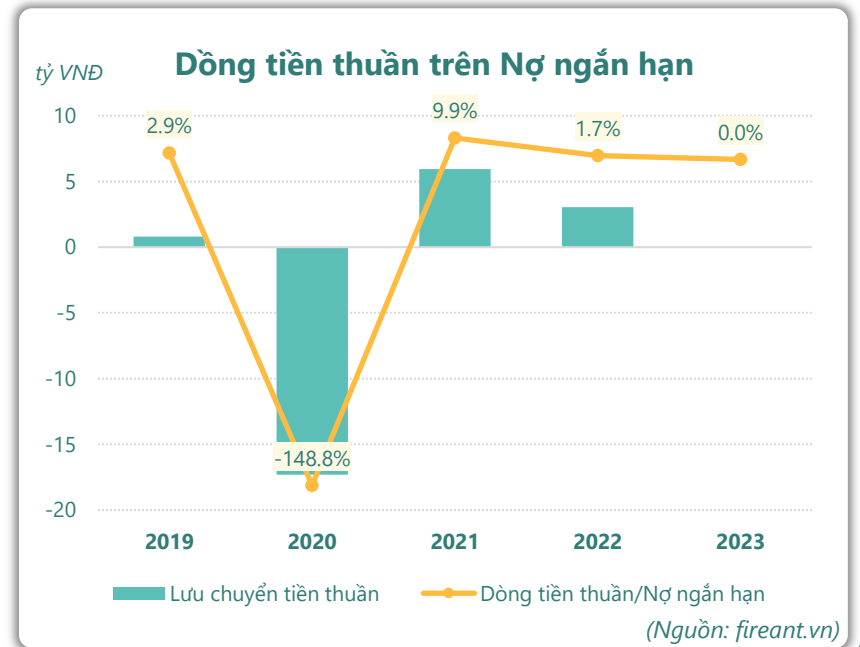
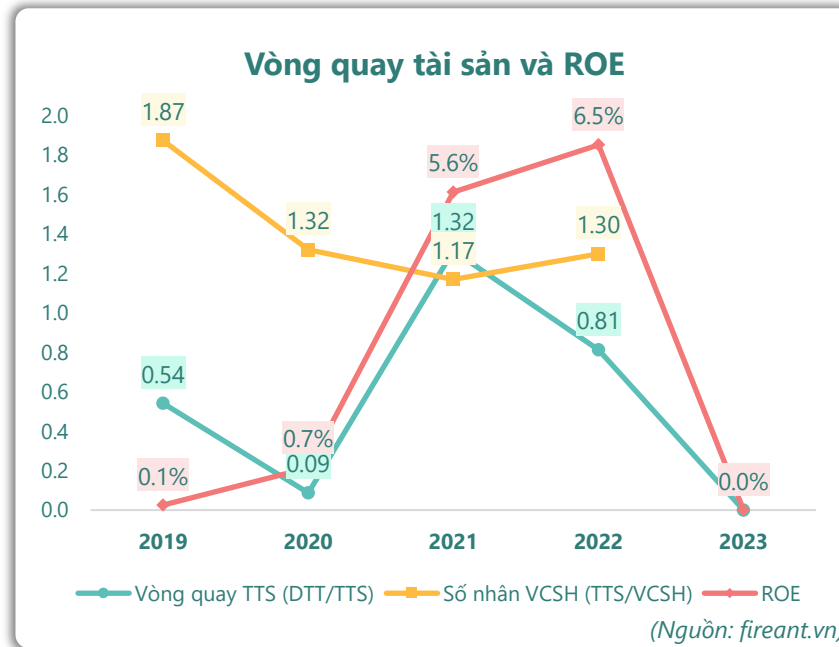
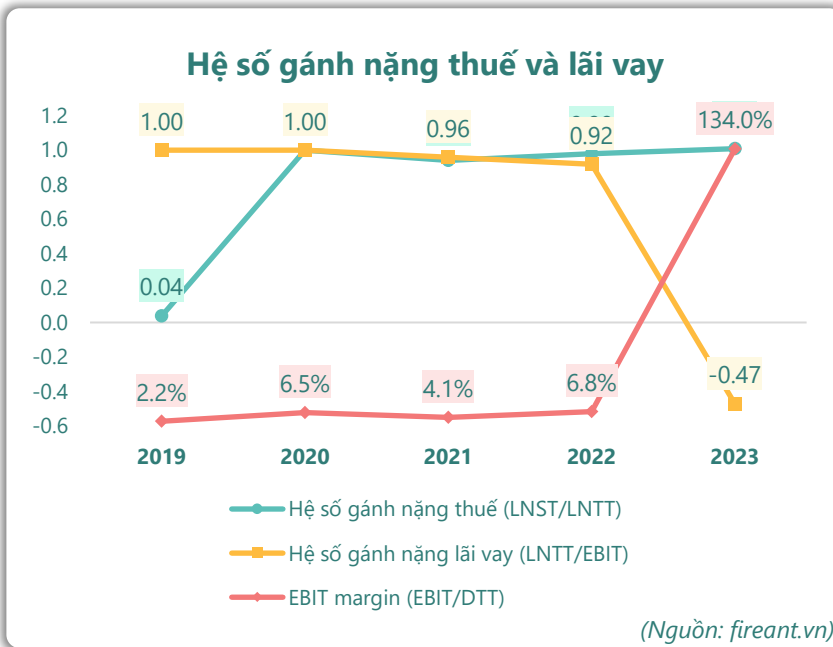
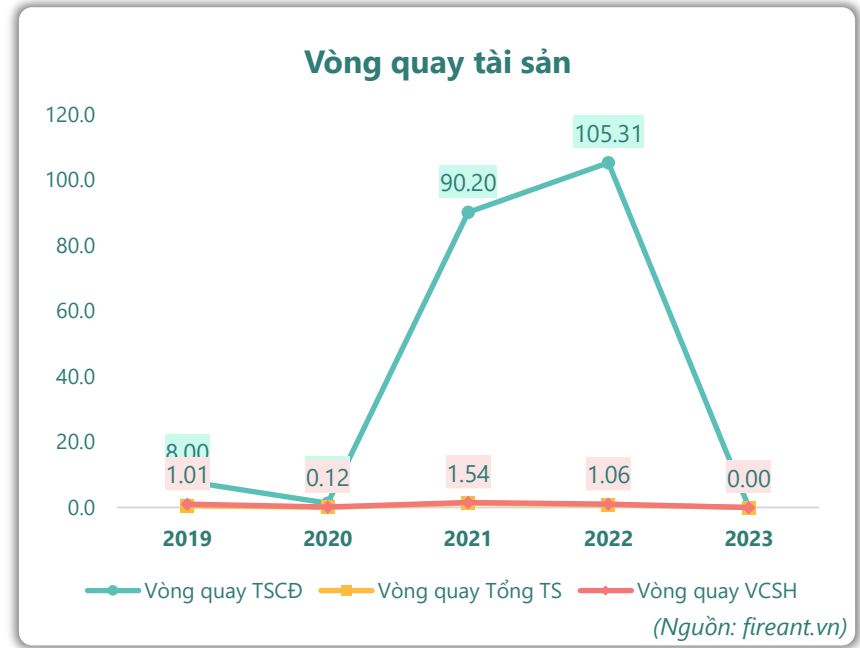
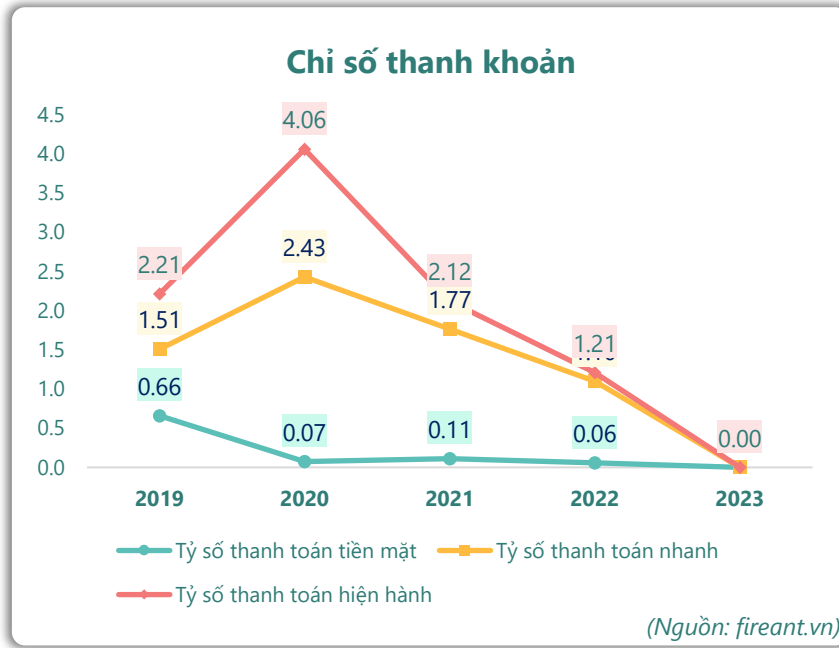
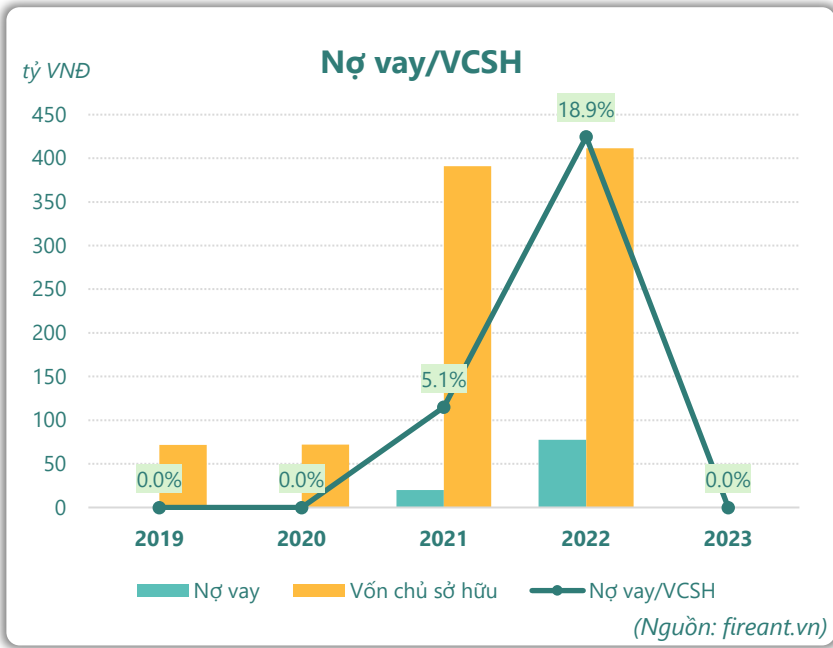
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	91.3	118	-22.6%	314	424	-26.0%
Giá vốn hàng bán	87.9	92.6	-5.1%	294	375	-21.6%
Lợi nhuận gộp	3.45	25.0	-86.2%	19.5	48.5	-59.8%
Doanh thu HĐTC	8.22	0.51	1513%	46.1	1.00	4500%
Chi phí TC	55.9	0.93	5907%	160	2.39	6599%
Chi phí lãi vay	54.4	0.93	5751%	619	2.39	25797%
LN trong công ty LKLD	1.12	0.00		1.99	0	
Chi phí bán hàng	0.10	1.11	-90.7%	0.69	1.23	-43.5%
Chi phí QLDN	36.5	3.56	925%	106	19.2	451%
LN thuần từ HĐKD	-79.7	19.9	-500%	-199	26.8	-843%
Lợi nhuận khác	0.22	0.00		0.24	-0.20	218%
LN trước thuế	-79.4	19.9	-499%	-199	26.6	-848%
Lợi nhuận sau thuế	-78.4	15.9	-593%	-200	26.0	-870%
LNST của CĐ cty mẹ	-78.4	15.9	-593%	-200	26.0	-870%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	0	14.8	207	361	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.3	0	-224	-1,767	-667	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	0	201	1,654	309	0
Tiền đầu kỳ	2.19	0	9.86	1.36	95.4	0
Lưu chuyển tiền thuần	0.15	0	-8.50	94.1	3.04	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.35	0	1.36	95.4	98.4	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		589	
Tài sản ngắn hạn		211	
Tiền và tương đương tiền		9.86	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	
Phải thu ngắn hạn		182	
Hàng tồn kho		19.0	
Tài sản ngắn hạn khác		0.02	
Tài sản dài hạn		378	
Phải thu dài hạn		0.00	
Tài sản cố định		4.31	
Bất động sản đầu tư		38.7	
Tài sản dở dang		13.2	
Đầu tư tài chính dài hạn		321	
Tài sản dài hạn khác		1.20	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		177	
Nợ ngắn hạn		174	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		77.7	
Phải trả người bán ngắn hạn		75.1	
Nợ dài hạn		2.92	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
Nguồn vốn chủ sở hữu		412	
Vốn chủ sở hữu		412	
Vốn điều lệ		380	
Kinh phí và quỹ khác		0	

(Nguồn: fireant.vn)

